

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1174~~ UBND-KGVX

V/v tăng cường đôn đốc thực hiện  
chỉ tiêu BHXH, BHYT năm 2022

Hà Nội, ngày 12 tháng 12 năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã.

Thực hiện Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của thành phố Hà Nội, Quyết định số 5199/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND Thành phố về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 của thành phố Hà Nội; Kế hoạch số 52/KH-UBND ngày 17/02/2022 về thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT) năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội và Kế hoạch số 286/KH-UBND ngày 02/11/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc kiểm tra, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022.

Xét báo cáo số 5615/BC-BHXH ngày 30/11/2022 của BHXH thành phố Hà Nội về kết quả công tác kiểm tra, đánh giá kết quả tổ chức thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2022 theo Kế hoạch số 286/KH-UBND, tính đến tháng 10/2022, kết quả thực hiện chính sách BHXH, BHYT, BHTN trên địa bàn Thành phố đã đạt được một số kết quả như sau:

- Cấp ủy, chính quyền các cấp đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ tại Kế hoạch số 52/KH-UBND của UBND Thành phố và các văn bản của Thành phố về BHXH, BHYT, ban hành đầy đủ các văn bản, kế hoạch, giao chỉ tiêu cụ thể về BHXH, BHYT ngay từ đầu năm; 100% UBND các quận, huyện, thị xã và các xã phường, thị trấn đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn, ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình số 08-Ctr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy để triển khai thực hiện các kế hoạch về phát triển người tham gia BHXH, BHYT; thu hồi nợ đóng BHXH, BHYT và kiểm soát chống trục lợi quỹ BHYT trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025.

- Các chỉ tiêu được HĐND, UBND Thành phố giao về tỷ lệ bao phủ BHYT, tỷ lệ số người tham gia BHXH tự nguyện đều tăng cao hơn so với cùng kỳ năm 2021 và cao hơn so với số thực hiện hết tháng 12/2021; công tác chi trả các chế độ BHXH, BHYT đảm bảo an toàn.

Để hoàn thành các chỉ tiêu, kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2022 và các nhiệm vụ được giao; UBND Thành phố yêu cầu các Sở, Ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã tăng cường thực hiện một số nội dung sau:

## 1. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong 02 tháng cuối năm

| STT | Chỉ tiêu                           | Kế hoạch giao                   | Thực hiện<br>(Tháng 10/2022) | Còn phải thực hiện      |
|-----|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|
| 1   | Tỷ lệ bao phủ BHYT                 | 92,5%<br>(7.671.407 người)      | 91,9%<br>(7.565.713)         | 0,6%<br>(105.694 người) |
| 2   | BHXXH tự nguyện                    | Phần đầu 1,5%<br>(73.181 người) | 1,4%<br>(68.350 người)       | 0,1%<br>(4.831 người)   |
| 3   | Tỷ lệ nợ phải tính lãi/Số phải thu | 2,5%<br>(1.422 tỷ đồng)         | 3,23%<br>(1.823 tỷ đồng)     | 0,73%<br>(401 tỷ đồng)  |

(Gửi kèm biểu tổng hợp chi tiết của từng quận, huyện, thị xã)

## 2. Tổ chức thực hiện

2.1. Giám đốc, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao chỉ đạo, điều hành thực hiện các giải pháp để hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2022 theo Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 26/8/2021 và Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 26/8/2021 của UBND Thành phố về việc triển khai thực hiện kế hoạch phát triển người, thu hồi nợ đóng BHXH, BHYT trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản chỉ đạo của UBND Thành phố việc triển khai công tác BHXH, BHYT những tháng cuối năm 2022.

2.2. UBND các quận, huyện, thị xã chỉ đạo các phòng, ngành, UBND các xã, phường, thị trấn, các tổ chức, hội, đoàn thể và các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn thực hiện một số nội dung sau:

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền trong việc triển khai thực hiện các chính sách BHXH, BHYT trên địa bàn.

- Đối với công tác phát triển người tham gia BHXH, BHYT:

- + BHXH các quận, huyện, thị xã phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo và cơ quan quản lý các cơ sở giáo dục yêu cầu các trường vận động 100% học sinh, sinh viên tham gia BHYT.

- + UBND các xã, phường, thị trấn phối hợp với Phòng Văn hóa thông tin, BHXH các quận, huyện, thị xã, các Tổ chức dịch vụ thu BHXH, BHYT cường tuyên truyền, đối thoại vận động người dân tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình bằng nhiều hình thức, chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông qua mạng xã hội hoặc các hình thức thông tin nội bộ khác, cũng như phát huy tính hiệu quả của các tổ COVID cộng đồng trong việc tuyên truyền, phát triển người tham gia BHXH tự nguyện, BHYT hộ gia đình. Tăng thời lượng tuyên truyền chính sách BHXH, BHYT trên đài truyền thanh cơ sở, phù hợp với các quy định về hoạt động của hệ thống thông tin cơ sở. Phần đầu từ nay đến cuối năm mỗi xã phát triển tăng mới ít nhất 70 người tham gia BHXH tự nguyện.

+ Huy động các nguồn lực, vận động các đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn hỗ trợ kinh phí mua thẻ BHYT HGD, BHXH tự nguyện cho người nghèo, cận nghèo, người dân có hoàn cảnh khó khăn.

+ UBND các xã, phường, thị trấn chủ động phối hợp với Công an xã, phường, thị trấn thống kê hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp tư nhân trên địa bàn chưa tham gia BHXH, BHYT gửi về BHXH các quận, huyện, thị xã để yêu cầu các đơn vị, doanh nghiệp tham gia BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo đúng các quy định của pháp luật.

- Đối với công tác thu hồi nợ đóng BHXH: Thường xuyên có văn bản đôn đốc các đơn vị nợ đóng BHXH, BHYT đóng nộp BHXH theo quy định. Trường hợp đơn vị cố tình trốn đóng, tiếp tục ban hành các Quyết định thanh tra, kiểm tra đồng thời tiến hành thanh tra, kiểm tra để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động. Gửi hồ sơ sang cơ quan điều tra để tiến hành truy tố theo Điều 216 Bộ Luật hình sự về tội trốn đóng BHXH.

- Đối với công tác thông tin và truyền thông: Đăng tải thông tin các văn bản chỉ đạo thực hiện chính sách BHXH, BHYT và các đơn vị nợ đóng BHXH, BHYT trên các phương tiện thông tin truyền thông, Cổng thông tin điện tử của UBND huyện và UBND các xã, phường, thị trấn.

2.3. UBND Thành phố đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị xã nghiêm túc triển khai thực hiện; giao BHXH Thành phố theo dõi, đôn đốc, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố kết quả thực hiện trước ngày 20 hằng tháng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Phó Chủ tịch Chủ Xuân Dũng ;
- VPUB: CVP, PCVP P.T.T.Huyền, KGVX, TH;
- Lưu: VT, KGVX Hg.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Chủ Xuân Dũng**

**PHỤ LỤC 1: SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ**  
(Phụ lục kèm theo Công văn số 444/UBND-KGVX ngày 12/12/2022 của UBND Thành phố)

| STT | Tên quận huyện    | Chỉ tiêu giao    |               | Số thực hiện đến 31/12/2021 | Số thực hiện đến 10/2022 |               |                  |                            | Còn phải thực hiện |             |
|-----|-------------------|------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------|---------------|------------------|----------------------------|--------------------|-------------|
|     |                   | Số người         | Tỷ lệ bao phủ |                             | Số người                 | Tỷ lệ bao phủ | Tỷ lệ hoàn thành | Chênh lệch so với năm 2021 | Số người           | Tỷ lệ       |
| A   | B                 | 1                | 2             | 3                           | 4                        | 5             | 6=4/1            | 7=4-3                      | 8=1-4              | 9=2-5       |
|     | <b>Tổng</b>       | <b>7,671,407</b> | <b>92.5%</b>  | <b>7,482,132</b>            | <b>7,565,713</b>         | <b>91.9%</b>  | <b>98.62%</b>    | <b>83,581</b>              | <b>105,694</b>     | <b>0.6%</b> |
| 1   | Quận Cầu Giấy     | 435,373          | 92.5%         | 425,377                     | 416,972                  | 88.6%         | 95.77%           | -8,405                     | 18,401             | 3.9%        |
| 2   | Quận Hai Bà Trưng | 479,810          | 92.5%         | 473,085                     | 467,305                  | 90.1%         | 97.39%           | -5,780                     | 12,505             | 2.4%        |
| 3   | Quận Đống Đa      | 505,301          | 92.5%         | 495,506                     | 493,848                  | 90.4%         | 97.73%           | -1,658                     | 11,453             | 2.1%        |
| 4   | Quận Ba Đình      | 325,312          | 92.5%         | 316,037                     | 315,742                  | 89.8%         | 97.06%           | -295                       | 9,570              | 2.7%        |
| 5   | Quận Bắc Từ Liêm  | 284,826          | 92.5%         | 275,815                     | 277,817                  | 90.2%         | 97.54%           | 2,002                      | 7,009              | 2.3%        |
| 6   | Huyện Ba Vì       | 242,723          | 92.5%         | 237,562                     | 235,723                  | 89.8%         | 97.12%           | -1,839                     | 7,000              | 2.7%        |
| 7   | Huyện Quốc Oai    | 153,639          | 92.5%         | 148,171                     | 147,676                  | 88.9%         | 96.12%           | -495                       | 5,963              | 3.6%        |
| 8   | TX Sơn Tây        | 127,680          | 92.5%         | 123,570                     | 121,859                  | 88.3%         | 95.44%           | -1,711                     | 5,821              | 4.2%        |
| 9   | Quận Thanh Xuân   | 312,644          | 92.5%         | 305,602                     | 308,072                  | 91.1%         | 98.54%           | 2,470                      | 4,572              | 1.4%        |
| 10  | Huyện Hoài Đức    | 200,547          | 92.5%         | 191,764                     | 196,071                  | 90.4%         | 97.77%           | 4,307                      | 4,476              | 2.1%        |
| 11  | Huyện Đông Anh    | 301,788          | 92.5%         | 296,136                     | 297,510                  | 91.2%         | 98.58%           | 1,374                      | 4,278              | 1.3%        |
| 12  | Huyện Thạch Thất  | 179,065          | 92.5%         | 174,105                     | 174,911                  | 90.4%         | 97.68%           | 806                        | 4,154              | 2.1%        |
| 13  | Huyện Thanh Trì   | 209,941          | 92.5%         | 202,511                     | 205,872                  | 90.7%         | 98.06%           | 3,361                      | 4,069              | 1.8%        |
| 14  | Huyện ứng Hòa     | 166,757          | 92.5%         | 162,772                     | 163,855                  | 90.9%         | 98.26%           | 1,083                      | 2,902              | 1.6%        |
| 15  | Huyện Chương Mỹ   | 276,859          | 92.5%         | 268,456                     | 273,979                  | 91.5%         | 98.96%           | 5,523                      | 2,880              | 1.0%        |
| 16  | Huyện Sóc Sơn     | 275,734          | 92.5%         | 272,012                     | 273,601                  | 91.8%         | 99.23%           | 1,589                      | 2,133              | 0.7%        |
| 17  | Huyện Mê Linh     | 195,981          | 92.5%         | 192,066                     | 194,092                  | 91.6%         | 99.04%           | 2,026                      | 1,889              | 0.9%        |
| 18  | Huyện Phúc Thọ    | 150,309          | 92.5%         | 146,578                     | 148,562                  | 91.4%         | 98.84%           | 1,984                      | 1,747              | 1.1%        |
| 19  | Huyện Phú Xuyên   | 164,922          | 92.5%         | 161,564                     | 163,521                  | 91.7%         | 99.15%           | 1,957                      | 1,401              | 0.8%        |
| 20  | Huyện Đan Phượng  | 136,266          | 92.5%         | 131,767                     | 135,220                  | 91.8%         | 99.23%           | 3,453                      | 1,046              | 0.7%        |
| 21  | Quận Tây Hồ       | 138,359          | 92.5%         | 134,457                     | 137,473                  | 91.9%         | 99.36%           | 3,016                      | 886                | 0.6%        |
| 22  | Huyện Gia Lâm     | 230,884          | 92.5%         | 226,277                     | 230,165                  | 92.2%         | 99.69%           | 3,888                      | 719                | 0.3%        |
| 23  | Huyện Thường Tín  | 194,926          | 92.5%         | 191,972                     | 194,398                  | 92.2%         | 99.73%           | 2,426                      | 528                | 0.3%        |
| 24  | Quận Long Biên    | 264,807          | 92.5%         | 257,726                     | 264,329                  | 92.3%         | 99.82%           | 6,603                      | 478                | 0.2%        |
| 25  | Huyện Thanh Oai   | 163,351          | 92.5%         | 157,716                     | 162,954                  | 92.3%         | 99.76%           | 5,238                      | 397                | 0.2%        |
| 26  | Quận Hà Đông      | 341,424          | 92.5%         | 327,726                     | 341,228                  | 92.4%         | 99.94%           | 13,502                     | 196                | 0.1%        |
| 27  | Quận Hoàng Mai    | 316,550          | 92.5%         | 309,635                     | 316,786                  | 92.6%         | 100.07%          | 7,151                      | -236               | -0.1%       |
| 28  | Quận Hoàn Kiếm    | 260,944          | 92.5%         | 258,169                     | 262,128                  | 92.9%         | 100.45%          | 3,959                      | -1,184             | -0.4%       |
| 29  | Huyện Mỹ Đức      | 146,079          | 92.5%         | 142,626                     | 147,824                  | 93.6%         | 101.19%          | 5,198                      | -1,745             | -1.1%       |
| 30  | Quận Nam Từ Liêm  | 254,150          | 92.5%         | 246,580                     | 264,211                  | 96.2%         | 103.96%          | 17,631                     | -10,061            | -3.7%       |

Ghi chú: Số liệu tính đến tháng 10/2022

Riêng các quận: Hai Bà Trưng, Đống Đa, Ba Đình, Hoàn Kiếm, Cầu Giấy, Thanh Xuân được giao chỉ tiêu phát triển đối tượng cao hơn dân số do trên địa bàn có sinh viên, người lao động học tập, làm việc tại các doanh nghiệp trên địa bàn quận nhưng hộ khẩu tại các quận, huyện, thị xã khác và một số tham gia BHXH bắt buộc

## PHỤ LỤC 2: SỐ LIỆU HỌC SINH, SINH VIÊN CHƯA THAM GIA BHYT

(Phụ lục kèm theo Công văn số ~~444~~ 444/UBND-KGVX ngày 12/12/2022 của UBND Thành phố)

| STT         | Tên quận huyện | Tổng số học sinh, sinh viên | Tổng số HS, SV đã có thẻ BHYT |               | Tổng số học sinh chưa tham gia BHYT | Trong đó:                 |                     |                              |                                         |
|-------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------|-------------------------------------|---------------------------|---------------------|------------------------------|-----------------------------------------|
|             |                |                             | Số người                      | Tỷ lệ         |                                     | Tiểu học, Trung học cơ sở | Trung học phổ thông | Trung cấp, Cao đẳng, đại học | Trường TC, CĐ nghề do Sở LĐTBXH quản lý |
| A           | B              | 1                           | 2                             | 3             | 4=(5+6+7+8)                         | 5                         | 6                   | 7                            | 8                                       |
| 1           | Chương Mỹ      | 77,976                      | 72,721                        | 93.26%        | 5,255                               | 1,503                     | 888                 | 2,271                        | 593                                     |
| 2           | Đống Đa        | 135,792                     | 132,411                       | 97.51%        | 3,381                               | 547                       | 49                  | 2,705                        | 80                                      |
| 3           | Hai Bà Trưng   | 168,868                     | 165,573                       | 98.05%        | 3,295                               | 0                         | 0                   | 3,295                        | 0                                       |
| 4           | Thanh Xuân     | 107,377                     | 104,816                       | 97.61%        | 2,561                               | 158                       | 39                  | 2,364                        | 0                                       |
| 5           | Mê Linh        | 49,166                      | 47,561                        | 96.74%        | 1,605                               | 1,378                     | 227                 | 0                            | 0                                       |
| 6           | Hà Đông        | 126,058                     | 124,652                       | 98.88%        | 1,406                               | 0                         | 0                   | 1,406                        | 0                                       |
| 7           | Ba Vì          | 59,366                      | 58,024                        | 97.74%        | 1,342                               | 853                       | 217                 | 272                          | 0                                       |
| 8           | Hoài Đức       | 58,054                      | 56,719                        | 97.70%        | 1,335                               | 1,113                     | 89                  | 105                          | 28                                      |
| 9           | Thường Tín     | 51,808                      | 50,740                        | 97.94%        | 1,068                               | 984                       | 19                  | 65                           | 0                                       |
| 10          | Sơn Tây        | 33,301                      | 32,314                        | 97.04%        | 987                                 | 744                       | 92                  | 151                          | 0                                       |
| 11          | Thanh Oai      | 42,757                      | 41,783                        | 97.72%        | 974                                 | 568                       | 406                 | 0                            | 0                                       |
| 12          | Mỹ Đức         | 37,149                      | 36,359                        | 97.87%        | 790                                 | 332                       | 458                 | 0                            | 0                                       |
| 13          | Cầu Giấy       | 177,349                     | 176,748                       | 99.66%        | 601                                 | 0                         | 0                   | 601                          | 0                                       |
| 14          | Sóc Sơn        | 76,803                      | 76,203                        | 99.22%        | 600                                 | 265                       | 193                 | 142                          | 0                                       |
| 15          | Gia Lâm        | 85,452                      | 84,860                        | 99.31%        | 592                                 | 189                       | 0                   | 403                          | 0                                       |
| 16          | Hoàng Mai      | 81,162                      | 80,640                        | 99.36%        | 522                                 | 0                         | 0                   | 522                          | 0                                       |
| 17          | Phú Xuyên      | 39,398                      | 38,937                        | 98.83%        | 461                                 | 290                       | 147                 | 1                            | 23                                      |
| 18          | Ứng Hòa        | 34,863                      | 34,561                        | 99.13%        | 302                                 | 208                       | 94                  | 0                            | 0                                       |
| 19          | Thạch Thất     | 49,583                      | 49,288                        | 99.41%        | 295                                 | 7                         | 288                 | 0                            | 0                                       |
| 20          | Tây Hồ         | 38,648                      | 38,404                        | 99.37%        | 244                                 | 30                        | 44                  | 170                          | 0                                       |
| 21          | Đan Phượng     | 36,226                      | 36,054                        | 99.53%        | 172                                 | 18                        | 0                   | 154                          | 0                                       |
| 22          | Bắc Từ Liêm    | 144,020                     | 143,872                       | 99.90%        | 148                                 | 0                         | 0                   | 148                          | 0                                       |
| 23          | Ba Đình        | 51,116                      | 50,969                        | 99.71%        | 147                                 | 123                       | 0                   | 0                            | 24                                      |
| 24          | Thanh Trì      | 58,923                      | 58,797                        | 99.79%        | 126                                 | 86                        | 40                  | 0                            | 0                                       |
| 25          | Đông Anh       | 87,744                      | 87,674                        | 99.92%        | 70                                  | 24                        | 6                   | 38                           | 2                                       |
| 26          | Long Biên      | 70,581                      | 70,551                        | 99.96%        | 30                                  | 30                        | 0                   | 0                            | 0                                       |
| 27          | Phúc Thọ       | 37,925                      | 37,895                        | 99.92%        | 30                                  | 19                        | 11                  | 0                            | 0                                       |
| 28          | Hoàn Kiếm      | 33,862                      | 33,836                        | 99.92%        | 26                                  | 0                         | 0                   | 26                           | 0                                       |
| 29          | Quốc Oai       | 42,914                      | 42,894                        | 99.95%        | 20                                  | 10                        | 10                  | 0                            | 0                                       |
| 30          | Nam Từ Liêm    | 73,378                      | 73,367                        | 99.99%        | 11                                  | 0                         | 0                   | 11                           | 0                                       |
| <b>Tổng</b> |                | <b>2,167,619</b>            | <b>2,139,223</b>              | <b>98.69%</b> | <b>28,396</b>                       | <b>9,479</b>              | <b>3,317</b>        | <b>14,850</b>                | <b>750</b>                              |

Ghi chú: Số liệu tính đến hết tháng 10/2022

**PHỤ LỤC 3: ĐỐI TƯỢNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN**

*Phụ lục kèm theo Công văn số 4374/UBND-KGVX ngày 12/12/2022 của UBND Thành phố*

| STT   | Tên quận huyện    | Chỉ tiêu giao       |       |                    |          | Số người tham gia đến 31/12/2021 | Số Thực hiện                    |        |                            |                     | Còn phải thực hiện |        |  |
|-------|-------------------|---------------------|-------|--------------------|----------|----------------------------------|---------------------------------|--------|----------------------------|---------------------|--------------------|--------|--|
|       |                   | UBND Thành phố giao |       | BHXH Việt Nam giao | Số người |                                  | Tỷ lệ so với LLLĐ trong độ tuổi | Tỷ lệ  | Chênh lệch so với năm 2021 | UBND Thành phố giao | BHXH Việt Nam giao | Tỷ lệ  |  |
|       |                   | Số người            | Tỷ lệ |                    |          |                                  |                                 |        |                            |                     |                    |        |  |
| A     | B                 | 1                   | 2     | 3                  | 4        | 5                                | 6                               | 7=5/2  | 8=5-4                      | 9=1-5               | 10=3-5             | 11=2-6 |  |
| Tổng: |                   | 73,181              | 1.5%  | 108,915            | 63,304   | 68,350                           | 1.40%                           | 93.4%  | 5,046                      | 4,831               | 40,565             | 0.1%   |  |
| 1     | Huyện Gia Lâm     | 2,743               | 1.5%  | 3,008              | 1,832    | 2,194                            | 1.2%                            | 80.0%  | 362                        | 549                 | 814                | 0.3%   |  |
| 2     | Huyện Mê Linh     | 1,650               | 1.5%  | 1,924              | 1,010    | 1,120                            | 0.7%                            | 49.0%  | 110                        | 530                 | 804                | 0.8%   |  |
| 3     | Quận Hà Đông      | 2,830               | 1.5%  | 3,410              | 2,059    | 2,344                            | 1.1%                            | 74.0%  | 285                        | 486                 | 1,066              | 0.4%   |  |
| 4     | Quận Bắc Từ Liêm  | 2,370               | 1.5%  | 3,686              | 2,164    | 1,896                            | 0.8%                            | 53.8%  | -268                       | 474                 | 1,790              | 0.7%   |  |
| 5     | Quận Nam Từ Liêm  | 2,092               | 1.5%  | 3,393              | 1,843    | 1,628                            | 0.7%                            | 43.6%  | -215                       | 464                 | 1,765              | 0.8%   |  |
| 6     | Huyện Đông Anh    | 3,284               | 1.5%  | 4,748              | 2,882    | 2,863                            | 1.2%                            | 76.7%  | -19                        | 421                 | 1,885              | 0.3%   |  |
| 7     | Huyện Thanh Trì   | 1,956               | 1.5%  | 3,106              | 1,715    | 1,619                            | 1.2%                            | 82.8%  | -96                        | 337                 | 1,487              | 0.3%   |  |
| 8     | Quận Cầu Giấy     | 2,300               | 1.5%  | 3,257              | 1,978    | 1,977                            | 1.3%                            | 83.6%  | -1                         | 323                 | 1,280              | 0.2%   |  |
| 9     | Huyện Sóc Sơn     | 2,391               | 1.5%  | 3,658              | 2,058    | 2,153                            | 1.2%                            | 80.5%  | 95                         | 238                 | 1,505              | 0.3%   |  |
| 10    | Quận Thanh Xuân   | 2,212               | 1.5%  | 3,066              | 1,887    | 1,992                            | 1.1%                            | 72.8%  | 105                        | 220                 | 1,074              | 0.4%   |  |
| 11    | Quận Hoàng Mai    | 2,704               | 1.5%  | 3,521              | 2,274    | 2,500                            | 1.1%                            | 74.6%  | 226                        | 204                 | 1,021              | 0.4%   |  |
| 12    | Huyện Hoài Đức    | 1,878               | 1.5%  | 3,035              | 1,622    | 1,813                            | 1.2%                            | 83.2%  | 191                        | 65                  | 1,222              | 0.3%   |  |
| 13    | Huyện Phú Xuyên   | 1,724               | 1.5%  | 3,075              | 1,599    | 1,722                            | 1.2%                            | 82.9%  | 123                        | 2                   | 1,353              | 0.3%   |  |
| 14    | Quận Tây Hồ       | 1,571               | 1.5%  | 2,841              | 1,722    | 1,691                            | 1.6%                            | 107.6% | -31                        | -120                | 1,150              | -0.1%  |  |
| 15    | Huyện Quốc Oai    | 1,802               | 1.5%  | 2,827              | 1,457    | 1,935                            | 1.6%                            | 107.4% | 478                        | -133                | 892                | -0.1%  |  |
| 16    | Huyện Đan Phượng  | 1,618               | 1.5%  | 3,059              | 1,742    | 1,778                            | 1.6%                            | 109.9% | 36                         | -160                | 1,281              | -0.1%  |  |
| 17    | Huyện Chương Mỹ   | 2,753               | 1.5%  | 4,333              | 2,547    | 2,978                            | 1.6%                            | 108.2% | 431                        | -226                | 1,355              | -0.1%  |  |
| 18    | Huyện Thường Tín  | 2,304               | 1.5%  | 3,020              | 1,754    | 2,637                            | 1.7%                            | 114.4% | 883                        | -333                | 383                | -0.2%  |  |
| 19    | Huyện Thanh Oai   | 1,929               | 1.5%  | 3,924              | 2,025    | 2,354                            | 1.8%                            | 122.1% | 329                        | -425                | 1,570              | -0.3%  |  |
| 20    | Quận Hoàn Kiếm    | 1,076               | 1.5%  | 2,528              | 1,512    | 1,530                            | 2.1%                            | 142.2% | 18                         | -454                | 998                | -0.6%  |  |
| 21    | Quận Hai Bà Trưng | 2,295               | 1.5%  | 4,212              | 2,666    | 2,756                            | 1.8%                            | 120.1% | 90                         | -461                | 1,456              | -0.3%  |  |
| 22    | TX Sơn Tây        | 1,292               | 1.5%  | 3,568              | 2,004    | 1,804                            | 2.1%                            | 139.6% | -200                       | -512                | 1,764              | -0.6%  |  |
| 23    | Quận Đống Đa      | 2,828               | 1.5%  | 4,645              | 2,982    | 3,346                            | 1.8%                            | 118.3% | 364                        | -518                | 1,299              | -0.3%  |  |
| 24    | Huyện Mỹ Đức      | 2,014               | 1.5%  | 4,214              | 2,447    | 2,605                            | 1.9%                            | 129.3% | 158                        | -591                | 1,609              | -0.4%  |  |
| 25    | Huyện ứng Hòa     | 1,900               | 1.5%  | 4,374              | 2,337    | 2,602                            | 2.1%                            | 136.9% | 265                        | -702                | 1,772              | -0.6%  |  |
| 26    | Huyện Phúc Thọ    | 1,689               | 1.5%  | 4,432              | 2,581    | 2,455                            | 2.2%                            | 145.3% | -126                       | -766                | 1,977              | -0.7%  |  |
| 27    | Huyện Thạch Thất  | 1,967               | 1.5%  | 4,484              | 2,461    | 2,734                            | 2.1%                            | 139.0% | 273                        | -767                | 1,750              | -0.6%  |  |
| 28    | Quận Long Biên    | 2,226               | 1.5%  | 4,034              | 2,498    | 3,084                            | 2.1%                            | 138.6% | 586                        | -858                | 950                | -0.6%  |  |
| 29    | Huyện Ba Vì       | 2,530               | 1.5%  | 5,509              | 3,163    | 3,391                            | 2.0%                            | 134.0% | 228                        | -861                | 2,118              | -0.5%  |  |
| 30    | Quận Ba Đình      | 1,981               | 1.5%  | 4,024              | 2,482    | 2,848                            | 2.2%                            | 143.8% | 366                        | -867                | 1,176              | -0.7%  |  |

Ghi chú: Số liệu tính đến tháng 10/2022

# PHỤ LỤC 4: CHỈ TIÊU GIẢM NỢ ĐỒNG BHXH, BHYT

(Phụ lục kèm theo Công văn số 4174/UBND-KGVX ngày 12/12/2022 của UBND Thành phố)

DVT: triệu đồng

| STT | BHXH QUẬN,<br>HUYỆN, THỊ XÃ | Chỉ tiêu phân đầu<br>giảm nợ 2022 theo KH<br>71/KH-UBND |                                 | Số nợ đến tháng 31/10/2022 |                              | Số còn phải thực hiện thu nợ |                              |
|-----|-----------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|     |                             | Số tiền                                                 | Tỷ lệ nợ/<br>KH thu<br>năm 2022 | Số tiền                    | Tỷ lệ nợ/ KH<br>thu năm 2022 | Số tiền                      | Tỷ lệ nợ/ KH thu<br>năm 2022 |
| A   | B                           | 1                                                       | 2                               | 3                          | 4                            | 5                            | 6                            |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>1,422,545</b>                                        | <b>2.50%</b>                    | <b>1,823,335</b>           | <b>3.23%</b>                 | <b>400,790</b>               | <b>0.72%</b>                 |
| 1   | Quận Cầu Giấy               | 159,310                                                 | 3.35%                           | 216,111                    | 4.59%                        | 56,801                       | 1.24%                        |
| 2   | Quận Hoàng Mai              | 110,023                                                 | 5.20%                           | 162,893                    | 7.80%                        | 52,870                       | 2.60%                        |
| 3   | Quận Long Biên              | 77,779                                                  | 3.31%                           | 113,593                    | 4.85%                        | 35,814                       | 1.54%                        |
| 4   | Quận Đống Đa                | 125,023                                                 | 2.16%                           | 158,043                    | 2.75%                        | 33,020                       | 0.59%                        |
| 5   | Quận Nam Từ Liêm            | 83,797                                                  | 2.98%                           | 113,896                    | 4.11%                        | 30,099                       | 1.13%                        |
| 6   | Quận Hai Bà Trưng           | 75,592                                                  | 1.67%                           | 99,518                     | 2.21%                        | 23,926                       | 0.54%                        |
| 7   | Quận Thanh Xuân             | 134,701                                                 | 4.54%                           | 157,090                    | 5.34%                        | 22,390                       | 0.80%                        |
| 8   | Quận Ba Đình                | 86,970                                                  | 1.93%                           | 108,264                    | 2.41%                        | 21,293                       | 0.48%                        |
| 9   | Quận Hà Đông                | 115,928                                                 | 4.95%                           | 133,729                    | 5.85%                        | 17,801                       | 0.90%                        |
| 10  | Quận Bắc Từ Liêm            | 57,276                                                  | 4.28%                           | 74,950                     | 5.63%                        | 17,674                       | 1.35%                        |
| 11  | Huyện Thanh Trì             | 61,510                                                  | 6.09%                           | 77,840                     | 7.84%                        | 16,331                       | 1.75%                        |
| 12  | Huyện Đông Anh              | 37,959                                                  | 2.99%                           | 49,740                     | 3.92%                        | 11,781                       | 0.93%                        |
| 13  | Quận Hoàn Kiếm              | 83,957                                                  | 2.04%                           | 94,413                     | 2.30%                        | 10,456                       | 0.26%                        |
| 14  | Huyện Hoài Đức              | 16,560                                                  | 2.45%                           | 25,626                     | 3.84%                        | 9,067                        | 1.39%                        |
| 15  | Quận Tây Hồ                 | 25,888                                                  | 2.40%                           | 33,083                     | 3.11%                        | 7,195                        | 0.71%                        |
| 16  | Huyện Gia Lâm               | 14,789                                                  | 1.83%                           | 19,830                     | 2.48%                        | 5,041                        | 0.65%                        |
| 17  | Huyện Sóc Sơn               | 9,765                                                   | 0.92%                           | 13,738                     | 1.29%                        | 3,973                        | 0.37%                        |
| 18  | Huyện Thạch Thất            | 10,182                                                  | 1.58%                           | 13,601                     | 2.11%                        | 3,419                        | 0.54%                        |
| 19  | Huyện Thanh Oai             | 8,178                                                   | 2.26%                           | 11,476                     | 3.20%                        | 3,298                        | 0.94%                        |
| 20  | Huyện Quốc Oai              | 5,660                                                   | 1.30%                           | 8,737                      | 2.01%                        | 3,077                        | 0.71%                        |
| 21  | Huyện Chương Mỹ             | 4,011                                                   | 0.40%                           | 6,902                      | 0.68%                        | 2,891                        | 0.29%                        |
| 22  | Huyện Ứng Hòa               | 2,706                                                   | 0.78%                           | 5,017                      | 1.45%                        | 2,310                        | 0.67%                        |
| 23  | Huyện Ba Vì                 | 2,578                                                   | 0.56%                           | 4,485                      | 0.97%                        | 1,907                        | 0.42%                        |
| 24  | Huyện Phú Xuyên             | 934                                                     | 0.28%                           | 2,559                      | 0.77%                        | 1,625                        | 0.49%                        |
| 25  | Huyện Thường Tín            | 8,212                                                   | 1.40%                           | 9,667                      | 1.65%                        | 1,455                        | 0.25%                        |
| 26  | Huyện Đan Phượng            | 4,178                                                   | 1.13%                           | 5,294                      | 1.44%                        | 1,116                        | 0.31%                        |
| 27  | Huyện Mỹ Đức                | 2,843                                                   | 0.91%                           | 3,774                      | 1.20%                        | 931                          | 0.29%                        |
| 28  | TX Sơn Tây                  | 4,360                                                   | 0.98%                           | 5,053                      | 1.14%                        | 693                          | 0.16%                        |
| 29  | Huyện Phúc Thọ              | 3,031                                                   | 1.00%                           | 2,592                      | 0.86%                        | -439                         | -0.14%                       |
| 30  | Huyện Mê Linh               | 36,941                                                  | 4.38%                           | 33,718                     | 4.08%                        | -3,223                       | -0.30%                       |

Ghi chú: Số liệu tính đến hết tháng 10/2022